Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch
29-12-2021 15:21:45 +07:00

Phụ lục II

HƯỚNG DẪN, GIẢI THÍCH CÁCH GHI BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số: 17/2021/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

Biểu số 1101.N/CTC-KHTC: Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch là toàn bộ nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch được cấp thông qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong năm báo cáo bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: Là nguồn vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của các ngành, các lĩnh vực.

+ Vốn chuẩn bị đầu tư: Là nguồn vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án của các ngành, các lĩnh vực.

+ Vốn thực hiện dự án: Là nguồn vốn thuộc nguồn ngân sách nhà nước được bố trí cho giai đoạn thực hiện dự án của các ngành, các lĩnh vực.

- Chi ngân sách nhà nước cho ngành văn hóa, thể thao và du lịch: Là toàn bộ các khoản chi của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho các đơn vị trực thuộc Bộ, được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ (năm báo cáo).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch cấp thông qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số.

- Các dòng:

Từ dòng 1 đến dòng 3: Ghi vốn đầu tư phát triển bao gồm vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án;

Từ dòng 4 đến dòng 8: Ghi ngân sách chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch chia theo từng lĩnh vực.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1102.N/CTC-KHTC: Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích đất thiết chế văn hóa, thể thao là tổng số quỹ đất đã được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp để phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê quỹ đất được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 3: Hiện trạng đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao theo từng lĩnh vực;

Cột 4 và cột 5: Nhu cầu sử dụng quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao theo từng giai đoạn.

- Các dòng:

Dòng 1: Đất dành cho thiết chế văn hóa, thể thao các cấp;

Từ dòng 2 đến dòng 6: Ghi theo các cấp quản lý;

Dòng 7: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

Dòng 8: Đất dành cho các công trình khác phục vụ văn hóa, thể thao (trụ sở, trường văn hóa, trường thể thao, viện nghiên cứu…);

Dòng 9: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1103.N/CTC-HTQT: Số điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã ký kết

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi là hiệp ước, công ước, hiệp định, định ước, thỏa thuận, nghị định thư, bản ghi nhớ, công hàm trao đổi hoặc văn kiện có tên gọi khác.

- Thỏa thuận quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản về hợp tác quốc tế giữa bên ký kết Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình

với bên ký kết nước ngoài, không làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo pháp luật quốc tế.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng văn bản ký mới trong năm;

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng.

- Các dòng:

Từ dòng 1 đến dòng 3: Ghi số điều ước quốc tế theo từng loại;

Từ dòng 4 đến dòng 8: Ghi số về thỏa thuận quốc tế theo từng loại.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1104.N/CTC-HTQT: Số đoàn ra, đoàn vào

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đoàn ra là đoàn do Lãnh đạo Bộ hoặc đoàn do Thủ trưởng các đơn vị được Bộ trưởng ủy quyền cử đi công tác nước ngoài bằng ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn kinh phí khác.

- Đoàn vào là đoàn nước ngoài vào làm việc với Bộ theo chương trình được thỏa thuận giữa Bộ hoặc đoàn do Thủ trưởng các đơn vị được Bộ trưởng ủy quyền; các đoàn đối tác nước ngoài, gồm cả các đoàn vào theo lời mời của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc theo lời mời của Bộ trưởng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng đoàn ra vào mới trong năm;

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

- Các dòng:

Từ dòng 1 đến dòng 3: Ghi số liệu về đoàn ra;

Từ dòng 4 đến dòng 6: Ghi số liệu về đoàn vào.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1105.N/CTC-HTQT: Số viện trợ, tài trợ của nước ngoài cho ngành văn hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Viện trợ, tài trợ của nước ngoài cho ngành văn hóa là hoạt động hỗ trợ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển về lĩnh vực văn hóa thông qua các hình thức trao tặng như hiện vật, tài chính, nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật…

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số liệu về viện trợ, tài trợ của nước ngoài trong năm;

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Tên dự án, chương trình tài trợ, viện trợ;

Cột B: Cơ quan, đơn vị trong nước thụ hưởng;

Cột C: Cơ quan, tổ chức nước ngoài viện trợ, tài trợ;

Cột 1: Hiện vật;

Cột 2: Trị giá;

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1106.N/CTC-TCCB: Số công chức Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan hành chính thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Số thứ tự;

Cột B: Đơn vị;

Cột 1: Ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: Ghi tổng số công chức hiện có;

Cột 3: Ghi số nữ;

Cột 4: Ghi số Đảng viên;

Cột 5: Ghi theo dân tộc thiểu số;

Cột 6: Ghi theo tôn giáo;

Từ cột 7 đến cột 11: Ghi theo ngạch công chức;

Từ cột 12 đến cột 17: Ghi theo trình độ đào tạo về chuyên môn;

Từ cột 18 đến cột 21: Ghi theo trình độ đào tạo về chính trị;

Cột 22 và cột 23: Ghi theo trình độ đào tạo về tin học;

Từ cột 24 đến cột 27: Ghi theo trình độ đào tạo về ngoại ngữ;

Cột 28: Chứng chỉ tiếng dân tộc;

Từ cột 29 đến cột 31: Ghi theo trình độ đào tạo về quản lý nhà nước;

Từ cột 32 đến cột 38: Ghi theo độ tuổi của công chức.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1107.N/CTC-ĐT: Số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ là đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức do Bộ trưởng quy định.

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ gồm viện nghiên cứu, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi tổng số cơ sở;

Từ dòng 2 đến dòng 6: Ghi số lượng từng loại hình cơ sở đào tạo.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1108.N/CTC-ĐT: Số cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ gồm người tham gia quản lý đào tạo, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cán bộ quản lý và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ lao động trong biên chế, hợp đồng dài hạn đã qua tuyển dụng, có quyết định bổ nhiệm giao nhiệm vụ.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 2 đến dòng 5: Ghi số lượng cán bộ theo tiêu chí phân loại.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1109.N/CTC-ĐT: Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học viên, sinh viên, học sinh là người tham gia học tập tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Học viên, sinh viên, học sinh của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ người học qua tuyển sinh, có hồ sơ, đăng bạ, kết quả học tập.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

- Các dòng:

Dòng 1: Tuyển sinh;

Từ dòng 2 đến dòng 7: Ghi theo trình độ tuyển sinh;

Dòng 8: Tốt nghiệp;

Từ dòng 9 đến dòng 14: Ghi theo theo trình độ tốt nghiệp.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1110.N/CTC-KHCNMT: Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm chương trình; đề tài/đề án; dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), tăng cường tiềm lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo... và nhiệm vụ/dự án bảo vệ môi trường thực hiện tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu.

- Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường gồm các nhiệm vụ được phê duyệt đưa vào thực hiện và các nhiệm vụ đã hoàn thành và được nghiệm thu, thông qua hoặc được cấp có thẩm quyền công bố, ban hành.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

Cột 2 và cột 3: Ghi số nhiệm vụ theo cấp quản lý;

Cột 4: Ghi số nhiệm vụ phê duyệt được đưa vào thực hiện;

Từ cột 5 đến cột 7: Ghi số nhiệm vụ theo tình trạng nghiệm thu; công bố; ban hành;

Từ cột 8 đến cột 10: Ghi số nhiệm vụ theo nguồn kinh phí thực hiện.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi tổng số;

Dòng 2: Ghi số nhiệm vụ khoa học và công nghệ tương ứng từng cột;

Dòng 3 đến dòng 5: Ghi số nhiệm vụ khoa học chia theo loại nhiệm vụ;

Dòng 6: Ghi số nhiệm vụ bảo vệ môi trường tương ứng từng cột.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 1111.N/CTC-TĐKT: Kết quả thi đua khen thưởng ngành văn hóa, thể thao và du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Huân chương Sao vàng: Là Huân chương cao quý nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 34 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 20 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Hữu nghị: Để tặng hoặc truy tặng cho người nước ngoài, tặng cho tập thể người nước ngoài có những đóng góp to lớn trong xây dựng, củng cố và phát triển tình hữu nghị giữa Việt Nam và các nước trên thế giới đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 51 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Huân chương Hồ Chí Minh: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân và tặng cho tập thể có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác, đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 35 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 21 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Độc lập hạng Nhất: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 36 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 22 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Độc lập hạng Nhì: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 37 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 23 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Độc lập hạng Ba: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 38 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 24 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Lao động hạng Nhất: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 42 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 28 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Lao động hạng Nhì: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 43 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 29 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Huân chương Lao động hạng Ba: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 44 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 30 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Để tặng cho tập thể và cá nhân đạt được tiêu chuẩn quy định tại Điều 71 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Bằng khen của Bộ trưởng: Để tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 72 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch": Để tặng cho cá nhân có nhiều thành tích, thâm niên công tác đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL ngày 01/10/2014.

- Cờ thi đua của Bộ: Để tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 26 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 16 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Tập thể lao động xuất sắc: Để tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 27 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 17 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Chiến sĩ thi đua cấp Bộ: Để tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 22 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 14 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Chiến sĩ thi đua toàn quốc: Để tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 21 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 15 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Chiến sĩ thi đua cơ sở: Để xét tặng cho cá nhân đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 23 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Cờ thi đua của Chính phủ: Để tặng cho các tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 25 của Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 16 của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Lao động tiên tiến: Để tặng cho cán bộ, công chức, viên chức đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 của Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: Để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân, tặng cho tập thể đạt có thành tích theo quy định tại Điều 60 Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 43 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010.

- Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú: Để tặng cho cá nhân là nhà giáo trong các nhà trường, các các sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cán bộ quản lý giáo dục đạt tiêu chuẩn xét tặng thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú: Để tặng cho cá nhân là diễn viên, đạo diễn, chỉ đạo nghệ thuật, chỉ huy dàn nhạc, biên đạo, quay phim, nhạc sĩ, họa sĩ,

phát thanh viên hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật đạt tiêu chuẩn xét tặng thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật: Để tặng cho tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm, công trình nghiên cứu văn học, nghệ thuật đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 67 Luật Thi đua, Khen thưởng.

- Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật: Để tặng cho tác giả của một hoặc nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về về văn học, nghệ thuật, về nội dung tư tưởng, có ảnh hưởng lớn trong xã hội và đạt các tiêu chuẩn quy định tại Điều 68 Luật Thi đua, Khen thưởng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê kết quả thi đua khen thưởng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

Đối với các danh hiệu thi đua: "Chiến sĩ thi đua toàn quốc", "Chiến sĩ thi đua cấp Bộ", "Cờ thi đua của Chính phủ", "Cờ thi đua của Bộ", "Tập thể lao động xuất sắc" và các hình thức khen thưởng "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ", "Bằng khen của Bộ trưởng", Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch" thì số liệu được tính đến thời điểm sau khi tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hàng năm của ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

- Các dòng:

Từ dòng từ 1 đến dòng 55: Ghi số liệu từng hình thức thi đua khen thưởng.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2101.N/VH-DSVH: Số bảo tàng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Bảo tàng là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng.

- Hiện vật bảo tàng là sản phẩm vật chất do con người hoặc tự nhiên tạo ra trong quá trình lịch sử, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, được bảo tàng sưu tầm, bảo quản và đã trải qua quá trình xử lý khoa học và pháp lý, nhằm phục vụ cho các hoạt động của bảo tàng.

- Số lượt khách tham quan bảo tàng là tổng số khách đến tham quan theo thống kê của các bảo tàng trên toàn quốc; theo đó 01 khách có thể đến tham quan 01 bảo tàng nhiều lần hoặc đến tham quan nhiều bảo tàng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số bảo tàng có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 6: Ghi số bảo tàng chia theo từng loại bảo tàng;

Từ cột 7 đến cột 10: Ghi số hiện vật bảo tàng theo từng loại hiện vật;

Cột 11 và cột 12: Ghi số lượt khách tham quan bảo tàng;

Cột 13: Ghi số tiền thu từ phí thăm quan bảo tàng.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 và dòng 4: Ghi theo cấp quản lý gồm trung ương và địa phương;

Từ dòng 6 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2102.N/VH-DSVH: Số di tích được xếp hạng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di tích bao gồm:

- Di tích cấp tỉnh là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng cấp tỉnh.

- Di tích quốc gia là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia.

- Di tích quốc gia đặc biệt là di tích quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt.

- Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (sau đây gọi chung là di sản thế giới) là di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của Việt Nam có giá trị nổi bật toàn cầu về văn hóa và thiên nhiên, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (sau đây gọi chung là UNESCO) ghi vào Danh mục Di sản thế giới.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số di tích được xếp hạng có đến năm báo cáo;

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số di tích cấp tỉnh;

Từ cột 2 đến cột 6: Ghi số di tích quốc gia chia theo từng loại di tích;

Từ cột 7 đến cột 11: Ghi số di tích quốc gia đặc biệt chia theo từng loại di tích;

Từ cột 12 đến cột 15: Ghi số di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới chia theo từng loại di sản.

Lưu ý: Cột 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11 chỉnh sửa cách ghi biểu như sau:

Trường hợp di tích được xếp hạng theo một tiêu chí, ghi số liệu di tích vào cột theo tiêu chí được xếp hạng.

Trường hợp di tích được xếp hạng theo nhiều tiêu chí, lựa chọn tiêu chí đầu tiên để ghi số liệu vào cột tiêu chí đã được lựa chọn.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2103.N/VH-DSVH: Số di sản văn hóa phi vật thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

- Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Một số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đồng thời còn được UNESCO ghi danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

- Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể: Các danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" và "Nghệ nhân ưu tú" để tặng cho cá nhân có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; được xét và công bố ba năm một lần vào dịp Quốc khánh 2-9.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số di sản văn hóa phi vật thể và nghệ nhân có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số di sản văn hóa phi vật thể được kiểm kê;

Cột 2: Ghi số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia;

Cột 3 và cột 4: Ghi số di sản văn hóa phi vật thể được Unesco ghi danh theo từng loại;

Từ cột 5 đến cột 7: Ghi số nghệ nhân được tặng danh hiệu theo từng loại danh hiệu.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2104.N/VH-DSVH: Số di sản tư liệu

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản tư liệu là sản phẩm mang thông tin được hình thành từ những kí hiệu, mật mã, âm thanh hoặc hình ảnh dưới nhiều dạng thức độc đáo, phản ánh thành tựu tiêu biểu về lịch sử, tư tưởng, văn hóa và khoa học. Di sản tư liệu gồm:

- Di sản tư liệu tỉnh/thành phố do Chủ tịch UBND cấp tỉnh/thành phố quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông.

- Di sản tư liệu quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Di sản tư liệu được UNESCO ghi danh gồm di sản tư liệu cấp khu vực châu Á - Thái Bình Dương và di sản tư liệu thế giới.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số di sản tư liệu có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2: Số di sản tư liệu được kiểm kê;

Cột 3: Số di sản tư liệu cấp tỉnh/thành phố;

Cột 4: Số di sản tư liệu quốc gia;

Cột 5: Số di sản tư liệu cấp khu vực;

Cột 6: Số di sản tư liệu thế giới;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2105.3N/VH-VHDT: Văn hóa dân tộc thiểu số

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Văn hóa dân tộc thiểu số bao gồm các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể.

- Các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: nhà ở, nhà sinh hoạt cộng đồng, công trình kiến trúc cộng đồng, nghề truyền thống, trang phục truyền thống...

- Các giá trị văn hóa phi vật thể bao gồm: dân ca, dân vũ, dân nhạc; trò chơi dân gian; lễ hội dân gian truyền thống; tiếng nói, chữ viết...

- Bảo tồn văn hóa truyền thống là lưu giữ lại và tái - sáng tạo các giá trị truyền thống của một cộng đồng qua các đời, các dòng tộc, huyết thống và có giá trị về nhân văn nhân bản, có tính trường tồn, được mọi người bảo tồn và gìn giữ một cách thiêng liêng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Theo quy định của cuộc điều tra thống kê.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Theo quy định của cuộc điều tra thống kê.

c) Phương pháp thống kê: Điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần.

d) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Tên các dân tộc thiểu số trên địa bàn;

Cột 1: Số nghệ nhân dân gian (là người dân tộc thiểu số còn sống);

Cột 2: Số làng, bản, buôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Cột 3: Số nhà ở truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số;

Cột 4: Số nhà sinh hoạt cộng đồng truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số;

Cột 5: Số lễ hội truyền thống;

Cột 6: Số câu lạc bộ, văn hóa, văn nghệ dân gian;

Cột 7: Số làng nghề truyền thống;

Cột 8: Số lớp tập huấn, truyền dạy văn hóa phi vật thể;

Cột 9: Số môn thể thao truyền thống và trò chơi dân gian;

Cột 10: Số khu, điểm du lịch vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2201.N/VH-NTBD: Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp là một tổ chức độc lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, có các diễn viên và cán bộ quản lý, có trang thiết bị để biểu diễn, có chương trình và hoạt động biểu diễn thường xuyên, có doanh thu và chuyên làm công tác biểu diễn nghệ thuật. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp gồm:

+ Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do Trung ương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các Bộ, cơ quan ngành Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

+ Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do địa phương quản lý là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngành Sở...) trở xuống quản lý.

- Rạp hát là nơi dùng để các đơn vị nghệ thuật biểu diễn và có một số trang thiết bị nhất định như có mái che, sân khấu, ghế ngồi và các phương tiện về âm thanh, ánh sáng để phục vụ người xem, có chương trình biểu diễn, có nơi bán vé thu tiền *(không tính rạp hát ngoài trời)*.

- Số buổi biểu diễn là một ca biểu diễn văn hoá, nghệ thuật phục vụ công chúng. Ca diễn có thể có một hoặc nhiều tiết mục, vở diễn.

- Số người xem biểu diễn nghệ thuật là tổng số lượt người được xem biểu diễn văn hoá, nghệ thuật, tại rạp trong nhà hoặc rạp ngoài trời. Mỗi người có thể có nhiều lần xem biểu diễn nghệ thuật trong kỳ báo cáo thì mỗi lần xem được tính là một lượt người xem.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê toàn bộ số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, số rạp hát thuộc các loại hình kinh tế trong năm báo cáo.

- Thống kê toàn bộ số buổi biểu diễn và số lượt người xem biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp theo số vé bán ra hoặc số giấy mời (nếu có) trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2: Cấp trung ương quản lý;

Cột 3: Cấp địa phương quản lý;

Cột 4: Doanh thu;

Cột 5: Số lượng rạp biểu diễn/Số lượng ghế;

Cột 6 và Cột 7: Ghi Số lượng buổi biểu diễn chia theo mục đích;

Cột 8: Số lượt người xem;

- Các dòng:

Từ dòng 1 đến dòng 9: Ghi nghệ thuật sân khấu chia theo các loại hình;

Từ dòng 10 đến dòng 15: Ghi nghệ thuật ca múa nhạc chia theo các loại hình;

Dòng 16 trở đi: Ghi các loại hình khác.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2202.N/VH-VHCS: Số thiết chế văn hóa và công tác tập huấn nghiệp vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết chế văn hóa gồm:

- Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện là đơn vị sự nghiệp công lập theo Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã;

- Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa-thể thao xã;

- Nhà Văn hóa-Khu thể thao cấp thôn là đơn vị theo quy định tại Thông tư số 06/2011/T-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa-khu thể thao thôn.

- Điểm vui chơi trẻ em là địa điểm tổ chức các hoạt động hoặc có các thiết bị hoạt động đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho trẻ em do UBND cấp xã quản lý;

- Công tác tập huấn nghiệp vụ Văn hóa cơ sở bao gồm các lớp tập huấn về công tác quản lý và tổ chức lễ hội, xây dựng nếp sống văn hóa, quản lý quảng cáo, tổ chức các hoạt động văn nghệ, tuyên truyền cổ động, cổ động trực quan… cấp huyện và cấp tỉnh.

1. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số thiết chế văn hóa và số lớp tập huấn nghiệp vụ cả nước trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1 và cột 2: Ghi số cấp tỉnh bao gồm tên gọi và số lượng cán bộ;

Từ cột 3 đến cột 5: Ghi số cấp huyện bao gồm tổng số đơn vị cấp huyện, số trung tâm văn hóa - thể thao và số lượng cán bộ;

Từ cột 6 đến cột 8: Ghi số cấp xã bao gồm tổng số đơn vị cấp xã, số trung tâm văn hóa - thể thao và số lượng cán bộ;

Cột 9 và cột 10: Ghi số cấp thôn bao gồm số lượng nhà văn hóa - khu thể thao và số lượng nhà văn hóa - khu thể thao đạt chuẩn;

Cột 11 và cột 12: Ghi số tập huấn nghiệp vụ văn hóa cơ sở bao gồm số lớp tập huấn và số cán bộ tham dự;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2203.N/VH-VHCS: Số hoạt động cổ động trực quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động cổ động trực quan gồm:

- Đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh là số lượng các đợt tuyên truyền cổ động trực quan do cấp tỉnh tổ chức, thực hiện trong năm.

- Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị là số lượng các cụm cổ động trực quan có tổng diện tích dưới 40m2 và trên 40m2.

- Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới là các cụm cổ động trực quan được xây dựng tại khu vực cửa khẩu biên giới.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số cuộc tuyên truyền, các cụm cổ động tuyên truyền và cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số:

Cột 1: Ghi đợt tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh;

Cột 2 và cột 3: Ghi số cụm cổ động tuyên truyền chính trị theo diện tích dưới 40 m2 và trên 40m2;

Cột 4 và cột 5: Ghi số cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới theo số lượng và tên gọi;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2204.N/VH-VHCS: Số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở gồm:

- Gia đình văn hóa là số lượng hộ gia đình đã đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Gia đình Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu

Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa;

- Làng (và tương đương) văn hóa là số lượng làng (thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc...) đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Làng Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa;

- Tổ dân phố văn hóa là số lượng tổ dân phố đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Tổ dân phố Văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa; Thôn văn hóa, Làng văn hóa, Ấp văn hóa, Bản văn hóa, Tổ dân phố văn hóa.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tổng số gia đình văn hóa, làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa trong năm báo cáo.

b) Thời ký thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 4: Ghi số gia đình văn hóa chia theo tổng số; số hộ đăng ký; số hộ được công nhận; số hộ được tặng giấy khen;

Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số khu dân cư văn hóa và tương đương chia theo tổng số; số khu đăng ký; số khu được công nhận; số khu được tặng giấy khen.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2205.N/VH-VHCS: Số hoạt động nghệ thuật quần chúng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động nghệ thuật quần chúng gồm:

- Đội văn nghệ quần chúng là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống;

- Câu lạc bộ là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống được tổ chức thành loại hình câu lạc bộ có tôn chỉ, mục đích hoạt động;

- Liên hoan, hội thi, hội diễn là hình thức sinh hoạt văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số hoạt động nghệ thuật quần chúng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1 và cột 2: Ghi số câu lạc bộ văn nghệ quần chúng cấp tỉnh bao gồm số câu lạc bộ và số hội viên;

Cột 3 và cột 4: Ghi số câu lạc bộ văn nghệ quần chúng cấp huyện bao gồm số câu lạc bộ và số hội viên;

Cột 5 và cột 6: Ghi số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn cấp tỉnh bao gồm số cuộc và tổng số lượt người xem;

Cột 7 và cột 8: Ghi số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn cấp huyện bao gồm số cuộc và tổng số lượt người xem;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2206.N/VH-VHCS: Số hoạt động tuyên truyền lưu động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hoạt động tuyên truyền lưu động gồm:

- Đội tuyên truyền lưu động là phòng chức năng (Đội tuyên truyền lưu động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), là tổ chuyên môn nghiệp vụ (Đội tuyên truyền lưu động quận, huyện, thị xã) thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã.

- Số cán bộ là cán bộ trong định biên nhà nước và hợp đồng lao động thuộc đội Tuyên truyền lưu động.

- Số cuộc liên hoan là hình thức hoạt động tuyên truyền lưu động do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

- Số buổi hoạt động là tổng số buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện và cấp tỉnh tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Số lượt người xem là tổng số lượt nhân dân theo dõi buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện tính đến cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tổng số đội tuyên truyền lưu động, cán bộ, cuộc liên hoan, buổi hoạt động, lượt người xem trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu

Cột B: Mã số;

Cột 1 và cột 2: Ghi số đội tuyên truyền lưu động theo tỉnh, huyện;

Cột 3 và cột 4: Ghi số cán bộ biên chế theo theo tỉnh, huyện;

Cột 5 và Cột 6: Ghi số cán bộ hợp đồng theo tỉnh, huyện;

Cột 7 và Cột 8: Ghi số cuộc liên hoan theo theo tỉnh, huyện;

Cột 9 và Cột 10: Ghi số buổi hoạt động theo tỉnh, huyện;

Cột 11 và Cột 12: Ghi số lượt người xem theo tỉnh, huyện.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2207.3N/VH-VHCS: Số hoạt động lễ hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lễ hội gồm:

- Lễ hội truyền thống (bao gồm cả lễ hội tại các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội dân gian): Là hình thức sinh hoạt văn hóa cộng đồng được tổ chức theo nghi lễ truyền thống, nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân.

- Lễ hội văn hóa: Là hoạt động giới thiệu, quảng bá giá trị văn hóa, thể thao tiêu biểu, đặc sắc; tiềm năng du lịch về đất nước, con người Việt Nam;

- Lễ hội ngành nghề: Là hoạt động quảng bá về đặc trưng, thế mạnh của các ngành nghề; tôn vinh các tổ chức, nghệ nhân tiêu biểu có nhiều đóng góp trong việc giữ gìn và phát triển ngành nghề.

- Lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài: Là những hoạt động giới thiệu văn hóa, kinh tế, xã hội của nước ngoài với công chúng Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Theo quy định của cuộc điều tra thống kê.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Theo quy định của cuộc điều tra thống kê.

c) Phương pháp thống kê: Điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần.

d) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2 và cột 3: Ghi số lễ hội truyền thống bao gồm số lượng đăng ký và số lượng thông báo;

Cột 4 và cột 5: Ghi số lễ hội văn hóa bao gồm số lượng đăng ký và số lượng thông báo;

Cột 6 và cột 7: Ghi số lễ hội ngành nghề bao gồm số lượng đăng ký và số lượng thông báo;

Cột 8 và Cột 9: Ghi số lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài bao gồm số lượng đăng ký và số lượng thông báo;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2208.N/VH-VHCS: Số hoạt động quảng cáo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh dịch vụ quảng cáo và số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1 và cột 2: Ghi số lượng doanh nghiệp quảng cáo bao gồm số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và văn phòng đại diện của Doanh nghiệp nước ngoài;

Cột 3 và cột 4: Ghi số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo bao gồm trên bảng và băng rôn;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2209.N/VH-VHCS: Số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Dịch vụ karaoke là dịch vụ cung cấp âm thanh, ánh sáng, nhạc, lời bài hát và hình ảnh thể hiện trên màn hình (hoặc hình thức tương tự) phục vụ cho hoạt động ca hát tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo quy định của pháp luật.

- Dịch vụ vũ trường là dịch vụ cung cấp sàn nhảy, sân khấu, âm thanh, ánh sáng phục vụ cho hoạt động khiêu vũ, ca hát hoặc chương trình nghệ thuật tại các cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo quy định pháp luật.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke và hoạt động kinh doanh dịch vụ vũ trường trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 6: Ghi số hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke. Trong đó:

Từ cột 1 đến cột 3: Ghi số cơ sở kinh doanh chia theo số cơ sở hiện có; số giấy phép cấp năm; số giấy phép điều chỉnh cấp năm;

Từ cột 4 đến cột 6: Ghi số xử lý vi phạm bao gồm số lượt kiểm tra, xử lý hành chính, thu hồi giấy phép;

Từ cột 7 đến cột 12: Ghi số hoạt động kinh doanh dịch vụ vũ trường. Trong đó:

Từ cột 7 đến cột 9: Ghi số cơ sở kinh doanh chia theo số cơ sở hiện có; số giấy phép cấp năm; số giấy phép điều chỉnh cấp năm;

Từ cột 10 đến cột 12: Ghi số xử lý vi phạm bao gồm số lượt kiểm tra, xử lý hành chính, thu hồi giấy phép.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2301.N/VH-MTNA&TL: Số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại; số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh; số lượng công trình tượng đài, trại sáng tác

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh là việc tổ chức trưng bày tác phẩm, hiện vật, tài liệu mỹ thuật, nhiếp ảnh tập trung trong một thời gian, tại một không gian nhất định theo các hình thức khác nhau, bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm mục đích giới thiệu, công bố, phổ biến trong xã hội, cộng đồng.

- Triển lãm không vì mục đích thương mại là triển lãm không bao gồm hoạt động mua bán hoặc tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

- Thống kê số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm không vì mục đích thương mại được tổ chức trong năm báo cáo;

- Thống kê tổng số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh có đến năm báo cáo;

- Thống kê số lượng công trình tượng đài, tranh hoành tráng, trại sáng tác mỹ thuật, trại sáng tác nhiếp ảnh được tổ chức trong năm báo cáo;

- Thống kê số lượng nhà triển lãm có đến năm báo cáo;

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo với các chỉ tiêu thống kê trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 7: Ghi số lượng triển lãm trong năm. Trong đó:

Cột 1: Tổng số;

Cột 2 và cột 3: Ghi số cuộc thi triển lãm mỹ thuật trong nước và ra nước ngoài;

Cột 4 và cột 5: Ghi số triển lãm nhiếp ảnh trong nước và ra nước ngoài;

Cột 6 và cột 7: Ghi triển lãm không vì mục đích thương mại trong nước và ra nước ngoài;

Từ cột 8 đến cột 14: Ghi số họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh có đến 31/12. Trong đó:

Cột 8: Tổng số;

Từ cột 9 đến cột 12: Ghi số họa sĩ, nhà điêu khắc mỹ thuật trong đó chia ra trung ương và địa phương;

Cột 13 và cột 14: Ghi số nghệ sĩ nhiếp ảnh trung ương và địa phương;

Từ cột 15 đến cột 18: Ghi số công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xây dựng, trại sáng tác được tổ chức trong năm chia theo từng loại;

Cột 19: Ghi số lượng nhà triển lãm có đến 31/12;

Cột 20: Ghi số lượng khách thăm quan triển lãm trong năm.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 và dòng 4: Ghi theo cấp quản lý trung ương và địa phương;

Từ dòng 6 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2302.N/VH-BQTG: Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả trong đó ghi nhận các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền tác giả không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung tác phẩm, các thông tin khác về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

- Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho chủ sở hữu quyền liên quan trong đó ghi nhận các thông tin về bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã định hình. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền liên quan. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung bản ghi âm, ghi hình và các thông tin khác về bản ghi âm, ghi hình, chủ sở hữu quyền liên quan và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng giấy chứng nhận đăng ký

quyền tác giả, giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số Giấy chứng nhận đã cấp;

Cột 2: Ghi số hồ sơ nộp trực tiếp;

Cột 3: Ghi số hồ sơ nộp trực tuyến;

Cột 4: Ghi số hồ sơ nộp qua bưu điện;

Cột 5: Ghi số hồ sơ cấp giấy chứng nhận do tác giả, chủ sở hữu nộp;

Cột 6 và cột 7: Ghi số hồ sơ cấp giấy chứng nhận do bên được ủy quyền nộp bao gồm tổ chức tư vấn dịch vụ và tổ chức, cá nhân;

Cột 8: Ghi số giấy chứng nhận cấp cho chủ thể trong nước;

Cột 9: Ghi số giấy chứng nhận cấp cho chủ thể nước ngoài.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi số Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả đã cấp;

Dòng 2: Ghi số giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp;

Dòng 3: Tổng số;

Dòng 4: Tỷ lệ %.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2303.N/VH-BQTG: Số hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức phi lợi nhuận do các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan.

- Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện các hoạt động sau đây theo uỷ quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan:

+ Thực hiện việc quản lý quyền tác giả, quyền liên quan; đàm phán cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, các quyền lợi vật chất khác từ việc cho phép khai thác các quyền được uỷ quyền;

+ Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên; tổ chức hòa giải khi có tranh chấp.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số hội viên ủy quyền;

Cột 2: Ghi số tác phẩm ủy quyền;

Cột 3: Ghi tổng số tiền bản quyền;

Cột 4: Ghi tổng số tiền bản quyền (doanh thu tại Việt Nam);

Cột 5: Ghi tổng số tiền bản quyền (doanh thu từ CMOs nước ngoài);

Cột 6: Ghi tổng số tiền bản quyền trả cho chủ sở hữu tại Việt Nam;

Cột 7: Ghi tổng số tiền bản quyền trả cho chủ sở hữu quốc tế.

- Các dòng:

Dòng 1: Trung tâm Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam -VCPMC;

Dòng 2: Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam - RIAV;

Dòng 3: Trung tâm Quyền tác giả văn học Việt Nam - VLCC;

Dòng 4: Hiệp hội Quyền sao chép Việt Nam - VIETRRO;

Dòng 5: Hội bảo vệ quyền của nghệ sỹ biểu diễn âm nhạc Việt Nam - APPA.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2304.N/VH-BQTG: Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan là các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào về việc chấp hành quy định của pháp luật trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan giải quyết các khiếu nại, tố cáo theo đúng thủ tục, quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2: Số vụ trong nước;

Cột 3: Số vụ có yếu tố nước ngoài.

- Các dòng:

Dòng 1: Khiếu nại quyền tác giả, quyền liên quan;

Dòng 2: Tố cáo quyền tác giả, quyền liên quan;

Dòng 3: Tổng số;

Dòng 4: Tỷ lệ %

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2305.N/VH-BQTG: Giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giám định quyền tác giả, quyền liên quan là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Quy trình giám định quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm tiếp nhận yêu cầu, trưng cầu giám định; chuẩn bị thực hiện giám định; thực hiện giám định; kết luận giám định; lập hồ sơ, lưu trữ hồ sơ giám định.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số liệu giám định quyền tác giả, quyền liên quan trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Cột 2: Số vụ trong nước;

Cột 3: Số vụ có yếu tố nước ngoài.

- Các dòng:

Dòng 1: Giám định quyền tác giả;

Dòng 2: Giám định quyền liên quan;

Dòng 3: Tổng số;

Dòng 4: Tỷ lệ %

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2401.N/VH-TV: Số thư viện

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Thư viện là là thiết chế văn hóa thông tin, giáo dục, khoa học thực hiện việc xây dựng, xử lý, lưu giữ, bảo quản, cung cấp tài nguyên thông tin phục vụ nhu cầu của người sử dụng. Thư viện bao gồm Thư viện quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng; thư viện chuyên ngành; thư viện lực lượng vũ trang nhân dân; thư viện cơ sở giáo dục đại học; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

- Tài nguyên thông tin của thư viện là tập hợp các loại hình tài liệu, dữ liệu gồm tài liệu in, tài liệu viết tay, tài liệu nghe nhìn, tài liệu số, tài liệu vi dạng gồm vi phim, phi phiếu, tài liệu đặc biệt cho người khuyết tật và tài liệu, dữ liệu khác.

- Số lượt người được thư viện phục vụ là số lượt người đến và sử dụng tài nguyên thông tin, sản phẩm và dịch vụ của thư viện được thư viện phục vụ ở các hình thức: phục vụ tại thư viện, phục vụ lưu động ngoài thư viện và phục vụ thông qua không gian mạng

- Số lượt tài nguyên thông tin được thư viện phục vụ bao gồm các loại hình tài nguyên thông tin được thư viện cung cấp cho người sử dụng thông qua các hình thức: phục vụ tại thư viện, phục vụ ngoài thư viện và thông qua không gian mạng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê số thư viện có đến 31/12 năm báo cáo (trong đó có số thư viện lập mới trong năm).

- Thống kê số lượt người đọc được phục vụ trong thư viện trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo với các chỉ tiêu thống kê trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số thư viện;

Cột 2: Ghi số thư viện thành lập trong năm;

Từ cột 3 đến cột 6: Ghi số tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm sách; báo, tạp chí; tài liệu điện tử/số;

Cột 7: Ghi số lượt người đọc được thư viện phục vụ;

Cột 8: Ghi số lượt tài nguyên thông tin được thư viện phục vụ.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 12: Ghi số thư viện theo loại thư viện.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2402.N/VH-TV: Số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tài nguyên thông tin của thư viện công cộng là tập hợp các loại hình tài liệu, dữ liệu gồm tài liệu in, tài liệu viết tay, tài liệu nghe nhìn, tài liệu số, tài liệu vi dạng gồm vi phim, phi phiếu, tài liệu đặc biệt cho người khuyết tật và tài liệu, dữ liệu khác được sử dụng tại các thư viện công cộng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số tài nguyên thông tin của thư viện công cộng có đến năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột :

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 5: Ghi số tài nguyên thông tin bao gồm số đầu sách, số bản sách, báo tạp chí, tài liệu điện tử/số và các dạng khác.

Từ cột 6 đến cột 7: Ghi số xây dựng tài nguyên thông tin bao gồm số tài nguyên thông tin bổ sung trong năm và số tài nguyên thông tin được thanh lọc.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 5: Ghi theo cấp quản lý

Từ dòng 7 trở đi : Ghi theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2403.N/VH-TV: Số nhân lực thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhân lực thư viện công cộng gồm viên chức thư viện thuộc chỉ tiêu biên chế Nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng dài hạn theo quy định của Nghị định 68/2000/NĐ-CP

ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ quy định thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Trình độ, năng lực cán bộ thư viện bao gồm: số cán bộ có trình độ đại học trở lên; số cán bộ có trình độ cao đẳng/trung học chuyên nghiệp; số cán bộ có trình độ trung học phổ thông.

- Lĩnh vực đào tạo (chỉ tính từ trình độ cử nhân trở lên) bao gồm: số cán bộ được đào tạo chuyên ngành thư viện và số cán bộ được đào tạo chuyên ngành khác.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số nhân lực thư viện công cộng có đến năm báo cáo;

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Từ cột 2 đến cột 4: Ghi trình độ, năng lực của cán bộ chia ra đại học trở lên; cao đẳng/trung học chuyên nghiệp; trung học phổ thông;

Cột 5 và cột 6: Ghi lĩnh vực được đào tạo (cử nhân trở lên) chia ra theo chuyên ngành thư viện và chuyên ngành khác.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 đến dòng 5: Ghi theo cấp quản lý gồm cấp tỉnh, huyện, xã;

Từ dòng 7 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2404.N/VH-TV: Chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Ngân sách nhà nước chi cho thư viện công cộng là kinh phí đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và cấp hàng năm cho thư viện công cộng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm các khoản chi cho con người; hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ; chi thường xuyên khác của thư viện.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê chi ngân sách nhà nước cho thư viện công cộng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng kinh phí;

Từ cột 2 đến cột 7: Ghi nội dung chi bao gồm khoản chi cho con người; hoạt động chuyên môn nghiệp vụ; chi thường xuyên khác.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 và dòng 4: Ghi theo cấp quản lý gồm cấp tỉnh, huyện.

Từ dòng 6 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2405.N/VH-TV. Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hiệu quả hoạt động của thư viện công cộng phản ánh kết quả hoạt động của thư viện công cộng trong việc đáp ứng nhu cầu của người sử dụng bao gồm các chỉ tiêu số người đăng ký sử dụng thư viện, số lượt người được thư viện phục vụ và số lượt tài nguyên thông tin phục vụ của thư viện.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê hiệu quả của hoạt động thư viện công cộng trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số người đăng ký sử dụng thư viện;

Từ cột 2 đến cột 4: Ghi số lượt người được thư viện phục vụ chia theo hình thức phục vụ tại chỗ; phục vụ lưu động và phục vụ qua không gian mạng;

Cột 5 và cột 6: Ghi số lượt tài nguyên thông tin phục vụ của thư viện chia theo hình thức phục vụ tại chỗ; phục vụ lưu động.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 đến dòng 5: Ghi theo cấp quản lý gồm cấp tỉnh, huyện, xã;

Từ dòng 7 trở đi: Ghi theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 2406.N/VH-ĐA: Số cơ sở sản xuất phim, phim sản xuất, phim nhập khẩu, đơn vị chiếu phim, buổi chiếu phim và lượt người xem

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cơ sở sản xuất phim là đơn vị có chức năng sản xuất phim.

- Đơn vị chiếu phim là cơ sở chiếu phim điện ảnh có người chuyên trách quản lý, có kế hoạch và có chương trình chiếu phim thường xuyên và có đủ hệ thống phương tiện máy móc thiết bị kỹ thuật để chiếu phim như máy chiếu, máy phát điện và thường xuyên chiếu phim phục vụ nhân dân. Đơn vị chiếu phim gồm các rạp chiếu phim và các đội chiếu phim lưu động, không bao gồm những điểm chiếu video.

- Rạp chiếu phim là nơi dùng để chiếu phim điện ảnh (phim nhựa hoặc phim kỹ thuật số), có chỗ ngồi xem phim, có buồng đặt máy chiếu cố định, có nơi bán vé và thu tiền, có chương trình hoạt động thường xuyên, có các tiện nghi phục vụ người xem.

- Tổng số lượt người xem phim: Là tổng số lượt người xem phim tại rạp và số lượt người xem tại điểm chiếu của các đội chiếu phim lưu động trong kỳ báo cáo. Một người có thể xem phim nhiều lần trong năm báo cáo, thì mỗi lần xem phim được tính là một lượt người xem chiếu phim.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê toàn bộ số cơ sở sản xuất phim, số rạp chiếu phim, số đội chiếu phim lưu động có đến năm báo cáo.

- Thống kê toàn bộ số lượt người xem phim, tính theo số vé bán ra và số giấy mời (nếu có) tại rạp và số người đến xem phim tại các buổi chiếu phim lưu động trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Tính từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo với các chỉ tiêu thống kê trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số kế hoạch năm;

Cột 2: Ghi số thực hiện năm báo cáo;

- Các dòng:

Từ dòng 1 đến dòng 4: Ghi số cơ sở sản xuất phim chia theo đơn vị quản lý;

Từ dòng 5 đến dòng 10: Ghi số phim sản xuất chia theo thể loại;

Từ dòng 11 đến dòng 16: Ghi số phim nhập khẩu chia theo thể loại;

Từ dòng 17 đến dòng 21: Ghi số đơn vị chiếu phim chia theo loại hình đơn vị chiếu phim;

Từ dòng 22 đến dòng 26: Ghi số buổi chiếu phim chia theo hình thức chiếu phim;

Từ dòng 27 đến dòng 31: Ghi số lượt người xem phim chia theo hình thức chiếu phim;

Từ dòng 32 đến dòng 34: Ghi số ngân sách nhà nước đặt hàng, tài trợ chia theo mục đích.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 3101.N/GĐ-GĐ: Số hộ gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Hộ gia đình là tập hợp các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này

- Các thành viên của hộ gia đình phải có quan hệ gia đình với nhau, đó là quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Đây là đặc điểm mang tính đặc trưng của chủ thể hộ gia đình để phân biệt với các chủ thể khác được quy định trong Bộ luật dân sự.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số hộ gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi tổng số hộ gia đình;

Từ dòng 2 đến dòng 6: Ghi số hộ gia đình theo từng loại hình;

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 3102.N/GĐ-GĐ: Số vụ bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Hành vi bạo lực gia đình cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng.

- Hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

+ Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng;

+ Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

+ Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

+ Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

+ Cưỡng ép quan hệ tình dục;

+ Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

+ Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

+ Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

+ Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi tổng số hộ có bạo lực gia đình;

Dòng 2: Ghi tổng số vụ bạo lực gia đình;

Từ dòng 4 đến dòng 7: Ghi số vụ bạo lực gia đình theo từng hình thức bạo lực.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 3103.N/GĐ-GĐ: Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.

- Biện pháp xử lý người gây bạo lực gia đình bao gồm: góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư; áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc; áp dụng các biện pháp giáo dục tại xã/phường/thị trấn; xử phạt vi phạm hành chính; xử lý hình sự (phạt tù); hỗ trợ (cai nghiện rượu, điều trị rối loạn tâm thần do chất gây nghiện).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 2 đến dòng 4: Ghi số người gây bạo lực chia theo giới tính;

Từ dòng 5 đến dòng 7: Ghi số người gây bạo lực chia theo độ tuổi;

Từ dòng 8 đến dòng 14: Ghi số người gây bạo lực đã xử lý chia theo biện pháp xử lý.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 3104.N/GĐ-GĐ: Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện và hỗ trợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nạn nhân bạo lực gia đình là người bị tổn hại hoặc có khả năng bị tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế bởi người gây bạo lực gia đình.

- Nạn nhân bạo lực gia đình được bảo vệ, giúp đỡ kịp thời phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của họ và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật và phụ nữ.

- Biện pháp hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật); chăm sóc hỗ trợ sau khi bị bạo lực; đào tạo nghề, giới thiệu việc làm.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng;

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 2 đến dòng 4: Ghi số nạn nhân bị bạo lực chia theo giới tính;

Từ dòng 5 đến dòng 7: Ghi số nạn nhân bị bạo lực chia theo độ tuổi;

Từ dòng 8 đến dòng 11: Ghi số nạn nhân bị bạo lực được hỗ trợ chia theo biện pháp hỗ trợ.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 3105.N/GĐ-GĐ: Số biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình bao gồm các biện pháp để phòng ngừa bạo lực gia đình, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; nâng cao trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống bạo lực gia đình.

Biện pháp phòng, chống bạo lực gia đình gồm có mô hình phòng, chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và mô hình hoạt động độc lập (câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; nhóm phòng, chống bạo lực gia đình; địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; đường dây nóng).

Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thành lập ở thôn, ấp, buôn, bản, tổ dân phố. Ủy ban nhân dân cấp xã ra Quyết định thành lập và tổ chức các hoạt động của từng mô hình phòng chống bạo lực gia đình. Mô hình lấy câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững để tập hợp các gia đình trong cộng đồng tham gia sinh hoạt, cùng chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức về đời sống gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình và các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình, xây dựng gia đình đạt chuẩn văn hóa. Ở mỗi câu lạc bộ có 01 nhóm phòng chống bạo lực gia đình thực hiện nhiệm vụ can thiệp, xử lý các vụ việc bạo lực gia đình xảy ra trên địa bàn theo quy định.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vụ bạo lực gia đình trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Số lượng.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi số mô hình phòng, chống bạo lực gia đình (theo chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);

Từ dòng 2 đến dòng 6: Ghi số mô hình hoạt động độc lập chia theo từng hình thức.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số 4101.N/TDTT-TCDTT: Tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên là người tập luyện thể dục thể thao ít nhất 3 lần mỗi tuần; mỗi lần tập luyện ít nhất 30 phút, bao gồm:

- Người tham gia luyện tập các môn thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khoẻ ở các câu lạc bộ thể dục thể thao (câu lạc bộ thể hình, sức khoẻ ngoài trời....), khu vui chơi giải trí, lớp tập võ vật ở các cơ sở và công trình thể thao.

- Học sinh, sinh viên trong các trường học thực hiện đầy đủ nội dung chương trình giáo dục thể chất theo từng cấp học (chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

- Cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc (chương trình do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định).

Công thức tính: Tiêu chí số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên so với tổng số dân trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng số người tập TDTT thường xuyên trong năm}}{\text{Dân số trung bình trong năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên;

Cột 2: Ghi tỷ lệ người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

Biểu số 4102.N/TDTT-TCTDTT: Tỷ lệ gia đình thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Gia đình thể thao là hộ gia đình có tổng số thành viên tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên chiếm từ 50% trở lên tổng số thành viên trong gia đình.

Công thức tính: Số gia đình thể thao được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng số gia đình thể thao so với tổng số hộ gia đình trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ gia đình thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số gia đình thể thao trong năm}}{\text{Tổng số hộ gia đình}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tỷ lệ gia đình thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số gia đình thể thao;

Cột 2: Ghi tỷ lệ gia đình thể thao.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

Biểu số: 4103.N/TDTT-TCTDTT: Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cộng tác viên thể dục, thể thao là người có trình độ chuyên môn thể dục, thể thao thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

Công thức tính: Tiêu chí số cộng tác viên thể dục, thể thao được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) của tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao so với tổng số dân trên địa bàn.

$$\text{Tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số cộng tác viên thể dục, thể thao}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu nhập: Thống kê tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số cộng tác viên thể dục, thể thao;

Cột 2: Ghi tỷ lệ cộng tác viên thể dục, thể thao.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

Biểu số 4104.N/TDTTT-TCTDTT: Số câu lạc bộ thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Câu lạc bộ thể thao là cơ sở để ngành thể dục, thể thao có kế hoạch tổ chức quản lý, sử dụng và phát triển dịch vụ thể dục, thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao chất lượng chuyên môn, phát triển theo chiều sâu của từng môn thể thao chuyên biệt, đồng thời tạo điều kiện mở rộng phong trào tập luyện các môn thể thao truyền thống của từng địa phương, là nơi phát hiện và tuyển chọn những người có năng khiếu thể thao. Câu lạc bộ thể thao bao gồm

Câu lạc bộ thể thao gồm:

- Câu lạc bộ thể thao cơ sở được thành lập và công nhận theo quy định của pháp luật, có chức năng tuyên truyền, vận động những người có cùng sở thích để tổ chức, phổ biến, hướng dẫn hoạt động thể dục, thể thao quần chúng nhằm thoả mãn nhu cầu rèn luyện thân thể, vui chơi giải trí, nâng cao sức khoẻ, cải thiện đời sống văn hoá, tinh thần và nâng cao thành tích thể thao cho người tập;

- Cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao.

2. Cách ghi biểu

a) Thời kỳ thu nhập: Thống kê số lượng câu lạc bộ thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Từ 01/01 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi tổng số câu lạc bộ thể thao;

Cột 2: Ghi số cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao;

Cột 3: Ghi số câu lạc bộ thể thao cơ sở.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 4105.N/TDTT-TCTDTT: Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vận động viên là những người tập luyện thường xuyên có hệ thống về một hoặc nhiều môn thể thao để tham gia thi đấu thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

Trọng tài là những người điều khiển và xác định kết quả thi đấu thể thao theo luật thi đấu của từng môn thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

Huấn luyện viên là người trực tiếp giảng dạy, đào tạo và huấn luyện vận động viên các môn thể thao từ năng khiếu trở lên. Huấn luyện viên phải là người được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được chứng nhận về chuyên ngành thể dục, thể thao từ bậc trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 8: Ghi số vận động viên, trong đó chia ra tổng số, số vận động viên nữ, số vận động viên kiện tướng, cấp I, cấp II.

Từ cột 9 đến cột 12: Ghi số trọng tài, trong đó chia ra tổng số, số trọng tài nữ, số trọng tài cấp quốc tế và cấp quốc gia;

Từ cột 13 đến cột 18: Ghi số huấn luyện viên, trong đó chia ra tổng số, số huấn luyện viên nữ, số huấn luyện viên hạng I, II, III, IV.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo từng môn và theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

Biểu số: 4106.N/TDTT-TCTDTT: Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giải thể thao tổ chức tại Việt Nam là các cuộc thi đấu do các Liên đoàn thể thao quốc gia, quốc tế, ngành thể dục thể thao Trung ương và địa phương tổ chức tại Việt Nam nhằm đánh giá, tuyển chọn vận động viên và phát triển phong trào thể dục thể thao. Bao gồm hệ thống các giải như sau:

- Giải thể thao quần chúng: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho người khuyết tật; Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh; Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới cho lực lượng vũ trang; Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới cho học sinh, sinh viên và lực lượng vũ trang; Giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới cho người khuyết tật; Giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia; Giải thi đấu thể thao quần chúng của địa phương; Giải thi đấu thể thao quần chúng của cơ quan, tổ chức.

- Giải thể thao thành tích cao: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; Đại hội thể thao toàn quốc; Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới; Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hằng năm từng môn thể thao; Giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức; Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu.

Cột B: Mã số.

Từ cột 1 đến cột 12: Ghi số lượng giải thể thao quần chúng, trong đó:

Cột 1 và cột 2: Ghi tổng số giải và tổng số người tham gia;

Cột 3 và cột 4: Ghi tổng số giải quốc tế và tổng số người tham gia;

Cột 5 và cột 6: Ghi tổng số giải quốc gia và tổng số người tham gia;

Cột 7 và cột 8: Ghi tổng số giải cấp tỉnh và tổng số người tham gia;

Cột 9 và cột 10: Ghi tổng số giải cấp huyện và tổng số người tham gia;

Cột 11 và cột 12: Ghi tổng số giải cấp xã và tổng số người tham gia;

Từ cột 13 đến cột 20: Ghi số lượng giải thể thao thành tích cao, trong đó:

Cột 13 và cột 14: Ghi tổng số giải và tổng số người tham gia;

Cột 15 và cột 16: Ghi tổng số giải quốc tế và tổng số người tham gia;

Cột 17 và cột 18: Ghi tổng số giải quốc gia và tổng số người tham gia;

Cột 19 và cột 20: Ghi tổng số giải cấp tỉnh và tổng số người tham gia.

Các dòng:

- Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao, du lịch.

Biểu số: 4107.N/TDTT-TCTDTT: Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân) là thành tích đạt được của vận động viên thi đấu nội dung cá nhân tại các cuộc thi đấu thể thao quốc tế bao gồm các giải thi đấu sau: giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ, cúp và các Đại hội khác).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung cá nhân) trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 4: Ghi tổng số huy chương, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á;

Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số huy chương Vàng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á;

Từ cột 9 đến cột 12: Ghi số huy chương Bạc, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á;

Từ cột 13 đến cột 16: Ghi số huy chương Đồng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi số huy chương thi đấu thể thao quốc tế từng loại theo môn thể thao; giới tính và tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch

Biểu số: 4108.N/TDTT-TCTDTT: Số huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể) là thành tích đạt được của các vận động viên thi đấu nội dung tập thể (các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương) tại các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Olimpic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng huy chương thi đấu thể thao quốc tế (các môn thi đấu có nội dung tập thể) trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 4: Ghi tổng số huy chương, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á;

Từ cột 5 đến cột 8: Ghi số lượng huy chương Vàng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á;

Từ cột 9 đến cột 12: Ghi số lượng huy chương Bạc, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á;

Từ cột 13 đến cột 16: Ghi số lượng huy chương Đồng, trong đó chia ra tổng số, số huy chương đạt được ở các giải thế giới, châu Á và Đông Nam Á.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo các môn thể thao.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 4109.N/TDTT-TCTDTT: Số huy chương thi đấu quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Huy chương quốc gia là huy chương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia phát hành và trao thưởng tại các giải thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao nằm trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm, bao gồm Huy chương vàng, bạc, đồng.

Các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm được tổ chức bao gồm (thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng): Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, các giải vô địch, vô địch trẻ, cúp quốc gia.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượng huy chương thi đấu quốc gia trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Tổng số;

Từ cột 2 đến cột 13: Ghi số huy chương tại các giải thể thao thành tích cao, trong đó:

Từ cột 2 đến cột 5: Ghi số huy chương tại các giải vô địch, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng;

Từ cột 6 đến cột 9: Ghi số huy chương tại các giải vô địch trẻ, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng;

Từ cột 10 đến cột 13: Ghi số huy chương tại các giải cúp câu lạc bộ, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng;

Từ cột 14 đến cột 17: Ghi số huy chương tại các giải quần chúng, chia ra tổng số, số huy chương Vàng, Bạc và Đồng.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 4110.N/TDTT-TCTDTT: Số công trình thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình thể thao gồm:

- Nhà tập luyện, thi đấu thể thao: nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng; nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn;

- Bể bơi: bể bơi có chiều dài 50 mét; bể bơi có chiều dài 25 mét; các loại bể bơi khác;

- Sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời: sân vận động có khán đài; sân vận động không có khán đài; sân bóng đá mini; sân bóng chuyền; sân bóng rổ; sân cầu lông; sân quần vợt; các loại sân tập luyện, thi đấu thể thao khác.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số công trình thể thao trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 3: Ghi số nhà tập luyện, thi đấu thể thao, trong đó chia ra tổng số, số nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng và đơn môn;

Từ cột 4 đến cột 7: Ghi số bể bơi, trong đó chia ra tổng số, số bể bơi có chiều dài 50 mét, 25 mét và số bể bơi khác;

Từ cột 8 đến cột 16: Ghi số lượng sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời, trong đó chia ra tổng số, số sân vận động có khán đài, không có khán đài, số lượng sân bóng đá mini, sân bóng rổ, sân cầu lông, sân quần vợt và sân thể thao khác.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 4111.N/TDTT-TCTDTT: Nguồn lực cho thể dục thể thao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nguồn lực cho thể dục thể thao gồm:

- Nguồn tài chính cho hoạt động thể dục thể thao: nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao, loại 220-221 và kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản) và nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

- Diện tích đất: diện tích đã có quy hoạch (diện tích đất dành cho thể dục thể thao đã nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và diện tích chưa có quy hoạch (diện tích đất các địa phương dành cho thể dục thể thao nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy hoạch).

- Nhân lực trực tiếp làm việc trong lĩnh vực thể dục, thể thao (ngoài lực lượng vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài; giáo viên, giảng viên thể dục, thể thao).

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê nguồn lực cho thể dục thể thao trong năm báo cáo.

b) Số liệu thời kì: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 của năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Từ cột 1 đến cột 5: Ghi nguồn tài chính (triệu đồng), trong đó:

Cột 1: Ghi tổng số ngân sách;

Từ cột 2 đến cột 4: Ghi nguồn lực tài chính theo ngân sách nhà nước, chia ra tổng ngân sách nhà nước, ngân sách chi thường xuyên, ngân sách chi đầu tư xây dựng cơ bản;

Cột 5: Ghi số kinh phí ngoài ngân sách nhà nước;

Từ cột 6 đến cột 8: Ghi nguồn lực về diện tích đất (héc ta), trong đó chia ra tổng diện tích, diện tích đất có quy hoạch, diện tích đất chưa quy hoạch;

Từ cột 9 đến cột 11: Ghi nguồn nhân lực, trong đó:

Cột 9: Ghi tổng số nhân lực;

Cột 10 và 11: Ghi trình độ học vấn, chia ra trình độ đại học trở lên và khác.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5101.N/DL-TCDL: Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú ở Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam.

- Lượt khách du lịch nội địa trong các hoạt động dịch vụ được tính khi khách du lịch tham gia một hoạt động, thực hiện một dịch vụ hoặc đến một nơi. Tại đó khách được các chủ thể đếm là một lượt khách được phục vụ.

- Lượt khách du lịch nội địa là số chuyến đi của khách du lịch nội địa được xác định từ khi rời khỏi nơi cư trú thường xuyên, đến khi trở về nơi xuất phát. Một chuyến đi của một khách có thể nghỉ đêm tại nhiều cơ sở lưu trú, qua nhiều địa phương, sử dụng nhiều loại hình dịch vụ… hay nói cách khác, một chuyến đi có thể bao gồm nhiều lượt khách trong các phạm vi dịch vụ khác nhau.

- Công thức tính:

Số lượt khách du lịch nội địa được tính theo số chuyến đi của khách du lịch nội địa, bằng số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú du lịch + Số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm không tại cơ sở lưu trú du lịch + Số lượt chuyến đi trong ngày.

SCĐ = SCĐ1 + SCĐ2 + SCĐ3

Trong đó:

SCĐ: Số lượt chuyến đi của khách du lịch nội địa;

SCĐ1: Số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm tại cơ sở lưu trú du lịch;

SCĐ2: Số lượt chuyến đi của khách nghỉ đêm không tại cơ sở lưu trú du lịch;

SCĐ3: Số lượt chuyến đi trong ngày;

- Công thức tính các chỉ số thành phần:

SCĐ1= Số lượt khách nghỉ tại cơ sở lưu trú du lịch/K1;

SCĐ2 = Số lượt khách nghỉ tại cơ sở lưu trú du lịch * K2;

SCĐ3 = Số lượt khách nghỉ tại cở sở lưu trú du lịch * K3;

Trong đó:

K1: là số cơ sở lưu trú bình quân khách sử dụng trong chuyến đi;

K2, K3 là các hệ số được tính dựa trên tỷ trọng các nhóm khách khi điều tra khách du lịch nội địa tại khu, điểm du lịch.

Phương pháp trên có thể được thay bằng phương pháp điều tra thống kê chuyến đi của khách du lịch nội địa tại hộ gia đình.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số lượt khách du lịch nội địa trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi quý báo cáo;

Cột 2: Ghi lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo;

Cột 3: Ghi chú.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 5: Ghi số lượt khách du lịch nội địa theo từng nhóm khách;

Dòng 7 và dòng 8: Ghi số lượt khách du lịch nội địa theo hình thức tổ chức chuyến đi.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5102.N/DL-TCDL: Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi tiêu của khách du lịch là "tổng số tiền thanh toán cho việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ cũng như đồ có giá trị khác để sử dụng trong các chuyến đi du lịch", bao gồm các chi tiêu trực tiếp từ khách, chi phí đã được khách chi trả hoặc chi trả bởi người khác (như bạn bè, người thân, cơ quan, doanh nghiệp, bảo hiểm, chính phủ...), không bao gồm các loại thanh toán của khách du lịch liên quan tới thuế, lợi nhuận, mua sắm các tài sản, hàng hóa cho mục đích kinh doanh, đầu tư, tiền biếu tặng....

- Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour, ...) trong suốt thời gian trước, trong và sau chuyến đi của khách Việt Nam đi du lịch ra ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Phạm vi thống kê của chỉ tiêu chỉ bao gồm những người hiện đang sinh sống tại Việt Nam và mang quốc tịch Việt Nam đi du lịch nước ngoài (không bao gồm người nước ngoài cư trú tại Việt Nam trên 12 tháng đi du lịch nước ngoài).

- Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách được điều tra}}{\text{Tổng số khách được điều tra}}$$

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi chi tiêu trong nước;

Cột 2: Ghi chi tiêu nước ngoài;

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi chi tiêu bình quân một lượt khách;

Dòng 3 và dòng 4: Ghi chi tiêu bình quân một lượt khách theo hình thức tổ chức chuyến đi;

Từ dòng 6 đến dòng 13: Ghi chi tiêu bình quân một lượt khác theo cơ cấu các chi tiêu khác nhau;

Từ dòng 15 trở đi: Ghi chi tiêu bình quân một lượt khách theo nước đến.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5103.N/DL-TCDL: Tổng thu từ khách du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng thu từ khách du lịch là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch (khách du lịch quốc tế đến, khách du lịch ra nước ngoài và khách du lịch nội địa) trong lãnh thổ Việt Nam. Tiêu dùng của khách du lịch ngoài lãnh thổ Việt Nam không tính vào chỉ tiêu này.

- Công thức tính:

Tổng thu từ khách du lịch = Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam + Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa + Chi tiêu trong nước của khách du lịch ra nước ngoài + Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour...) của người nước ngoài trong suốt chuyến du lịch tại lãnh thổ Việt Nam;

- Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour...) trong suốt chuyến đi của khách là công dân Việt Nam đi du lịch trong lãnh thổ Việt Nam;

- Chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền chi tiêu (gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour...) trong lãnh thổ Việt Nam (trước và sau chuyến đi) của khách Việt Nam đi du lịch ra ngoài lãnh thổ Việt Nam;

- Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật được hiểu là các giao dịch về nhà ở, đồ ăn, quà tặng, các dịch vụ cá nhân do chính phủ hoặc tổ chức xã hội, doanh nghiệp cung cấp miễn phí hoặc phí rất thấp... Với điều kiện hiện nay của Việt Nam, do chưa thực hiện điều tra thống kê để quy đổi các giao dịch hiện vật nên chưa thể tính toán nội dung này.

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa tính theo công thức:

Tổng chi tiêu = Tổng số khách x Chi tiêu bình quân một lượt khách

- Chi tiêu trong nước của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài được tính theo công thức:

Chi tiêu trong nước của khách du lịch ra nước ngoài = Tổng số khách du lịch ra nước ngoài x Chi tiêu trong nước bình quân một lượt khách du lịch ra nước ngoài

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê tổng thu từ khách du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong kỳ;

Cột 2: So sánh với cùng kỳ năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi tổng thu từ khách du lịch;

Từ dòng 3 đến dòng 5: Ghi tổng thu từ khách du lịch theo các nhóm khách.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 5104.N/DL-TCDL: Nhân lực ngành du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhân lực ngành du lịch là tổng số lao động được cơ quan, tổ chức, cơ sở, doanh nghiệp kinh doanh, tổ chức hoạt động du lịch trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

- Lưu ý, những lao động sau đây không tính vào lao động của cơ sở hoạt động du lịch:

+ Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;

+ Học sinh, sinh viên của các cơ sở đào tạo đến thực tập;

+ Phạm nhân các trại được gửi đến lao động cải tạo;

+ Lao động của các doanh nghiệp khác gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương;

+ Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

+ Lao động phụ của doanh nghiệp là lao động do doanh nghiệp thuê bán thời gian, theo thời vụ hoặc thuê theo công việc....

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê nhân lực ngành du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số lao động.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 9: Ghi tổng số nhân lực chia theo lĩnh vực hoạt động;

Từ dòng 11 đến dòng 19: Ghi tổng số nhân lực chia theo vị trí việc làm;

Dòng 21 và dòng 22: Ghi tổng số nhân lực theo quốc tịch Việt Nam và nước ngoài;

Từ dòng 24 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Cơ sở dữ liệu thống kê nhân lực trong ngành du lịch Việt Nam.

Biểu số 5105.N/DL-TCDL: Đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Đóng góp của du lịch vào GDP là một phần trong GDP, bao gồm tổng giá trị tăng thêm được tạo ra bởi tổng tiêu dùng của khách du lịch trong lãnh thổ một quốc gia, cộng với các loại thuế và các giá trị liên quan khác.

- Đóng góp của du lịch vào GDP được tính toán kết hợp nguồn cung và nguồn cầu trong Bảng tổng nguồn cung và tiêu dùng du lịch trong nước, được hình thành nhất quán với các yếu tố đầu ra của ngành được thể hiện trong hệ thống tài khoản quốc gia và được tính toán từ tổng thu từ khách du lịch, theo tỷ lệ tương ứng trong Bảng tổng giá trị sản xuất của các ngành thuộc du lịch và các ngành khác. Đây là phương pháp tài khoản vệ tinh du lịch bảo đảm tính so sánh quốc tế do Liên Hợp quốc khuyến nghị.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê đóng góp của du lịch vào tổng sản phẩm trong nước trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính trong năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Từ dòng 2 đến dòng 4: Ghi đóng góp của du lịch vào GDP theo các đơn vị tính.

3. Nguồn số liệu

- Niên giám Thống kê;

- Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam do Tổng cục Thống kê thực hiện;

- Báo cáo về số lượt khách du lịch quốc tế đến và khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài của Tổng cục Thống kê;

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5106.N/DL-TCDL: Đầu tư công cho marketing du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đầu tư công cho marketing du lịch được xác định là chi từ ngân sách nhà nước cho công tác marketing du lịch bao gồm chi cho xúc tiến quảng bá du lịch, xây dựng sản phẩm, đào tạo nhân lực…

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê đầu tư công cho marketing du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 và dòng 4: Đầu tư cho marketing du lịch theo cấp quản lý;

Từ dòng 6 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5201.N/DL-TCDL: Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Công suất sử dụng phòng là tỷ lệ phần trăm sử dụng phòng so với tổng số phòng cung cấp có thể sử dụng của các cơ sở lưu trú trong một thời gian.

- Công thức tính:

$$\text{Công suất sử dụng phòng (\%)} = \frac{\text{Tổng số đêm phòng đã bán}}{\text{Tổng số đêm phòng sẵn có để bán}} \times 100$$

Trong đó:

Tổng số đêm phòng đã bán là tổng số đêm của các phòng đã sử dụng cho khách thuê trong kỳ báo cáo;

Tổng số đêm phòng sẵn có là số lượng phòng sẵn sàng đáp ứng nhu cầu lưu trú trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Ghi công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch toàn quốc;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5202.N/DL-TCDL: Số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phục vụ là số lượng khách sử dụng chương trình du lịch (tour) của doanh nghiệp (được tính khi đón khách, bắt đầu vào sử dụng dịch vụ cho đến khi trả khách về nơi đón).

- Lưu ý không thống kê lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ đối với các trường hợp khách không sử dụng tour của doanh nghiệp như: khách hủy tour, nhượng khách cho doanh nghiệp khác, hợp đồng đại lý khách...

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê lượt khách do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành phục vụ trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 5: Ghi số lượng khách theo các nhóm khách;

Từ dòng 7 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5301.N/DL-TCDL: Số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kinh doanh dịch vụ lữ hành là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch.

Kinh doanh dịch vụ lữ hành gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa;

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài;

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và dịch vụ lữ hành nội địa, trừ trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 và dòng 4: Ghi số doanh nghiệp theo phạm vi kinh doanh;

Từ dòng 6 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý doanh nghiệp lữ hành;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5302.N/DL-TCDL: Số hướng dẫn viên du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hướng dẫn du lịch là hoạt động cung cấp thông tin, kết nối dịch vụ, dẫn khách du lịch, hỗ trợ khách du lịch sử dụng các dịch vụ theo chương trình du lịch.

Hướng dẫn viên du lịch là người được cấp thẻ để hành nghề hướng dẫn du lịch.

Phạm vi hành nghề của hướng dẫn viên du lịch được quy định như sau:

- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế được hướng dẫn cho khách du lịch nội địa, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong phạm vi toàn quốc và đưa khách du lịch ra nước ngoài;

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa được hướng dẫn cho khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam trong phạm vi toàn quốc;

- Hướng dẫn viên du lịch tại điểm được hướng dẫn cho khách du lịch trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số hướng dẫn viên du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 5: Ghi số lượng hướng dẫn viên chia theo phạm vi hành nghề hướng dẫn;

Từ dòng 7 đến dòng 17: Ghi số lượng hướng dẫn viên chia theo ngôn ngữ;

Từ dòng 19 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu hướng dẫn viên du lịch Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 5303.N/DL-TCDL: Số cơ sở lưu trú du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở lưu trú du lịch là nơi cung cấp dịch vụ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch. Cơ sở lưu trú du lịch gồm khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, bãi cắm trại du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch khác.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số cơ sở lưu trú du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 8: Ghi số cơ sở lưu trú dịch theo xếp hạng cơ sở lưu trú;

Từ dòng 10 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số 5304.N/DL-TCDL: Số buồng của cơ sở lưu trú du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Buồng trong cơ sở lưu trú du lịch là một đơn vị lưu trú, thể hiện sức chứa của cơ sở lưu trú du lịch. Trong buồng có phòng ngủ và các loại phòng khác như: phòng vệ sinh, phòng khách, phòng bếp… tùy theo từng loại hình cơ sở lưu trú du lịch.

- Trường hợp nhà sàn hoặc cơ sở lưu trú du lịch có phòng ngủ tập thể thì tạm tính quy đổi sức chứa 4 người = 1 buồng.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số buồng của cơ sở lưu trú du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 đến dòng 8: Ghi số lượng buồng của cơ sở lưu trú du lịch theo xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch;

Từ dòng 10 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu cơ sở lưu trú du lịch Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 5305.N/DL-TCDL: Số điểm du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch. Điều kiện công nhận điểm du lịch bao gồm:

- Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định;

- Có kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch;

- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số điểm du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Từ dòng 3 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

Biểu số: 5306.N/DL-TCDL: Số khu du lịch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia. Điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia được quy định cụ thể tại Luật Du lịch.

2. Cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu: Thống kê số khu du lịch trong năm báo cáo.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu tính từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu:

- Các cột:

Cột A: Chỉ tiêu;

Cột B: Mã số;

Cột 1: Ghi số thực hiện trong năm;

Cột 2: Ghi so với năm trước.

- Các dòng:

Dòng 1: Tổng số;

Dòng 3 và dòng 4: Ghi số lượng khu du lịch chia theo quy mô khu du lịch;

Từ dòng 6 trở đi: Ghi theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

- Hệ thống cơ sở dữ liệu du lịch Việt Nam;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.